

Bản án số: 111/2026/HS-ST

Ngày 02/4/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Cát Hoàng Trân.**
ái Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Xuân Tâm**
2. Ông **Lưu Văn Có**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Việt Hà** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà **Châu Thị Kim Ngọc** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, **tỉnh Khánh Hòa** mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 86/2026/TLST-HS ngày 12 tháng 02 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2026/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo:

TRẦN TRỌNG LIÊM - Năm sinh: 1993; Tại: Khánh Hòa

Nơi cư trú: **thôn P, phường T, tỉnh Khánh Hòa**. Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: nhân viên thu phí; Con ông: **Trần Văn H** (Đã chết); Con bà: **Nguyễn Thị L** - Sinh năm: 1961; Bị cáo là con duy nhất trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

* Bị hại: **Công ty cổ phần M6**

Địa chỉ: **H H, phường N, tỉnh Khánh Hòa**.

Đại diện hợp pháp của bị hại: Ông **Tạ Tuấn A** – sinh năm 1973 và bà **Nguyễn Thị H1** – sinh năm 1974. Theo Giấy ủy quyền số 93/UQ-TCHC ngày 30/3/2026 của **Công ty cổ phần M6**. Có mặt tại phiên tòa

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1977

Địa chỉ: 304/7 Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

2. **Nguyễn H10**, sinh năm 1986

Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa

3. **Lê Thị Hồng T**, sinh năm 1990

Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa

4. **Đình Thị H2**, sinh năm 1973

Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa

5. Mai Văn N, sinh năm 1991
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
6. Phạm Văn T1, sinh năm 1987
Địa chỉ: D T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
7. Bùi Thị P, sinh năm 1964
Địa chỉ: 2 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
8. Võ Thị Thu V, sinh năm 1970
Địa chỉ: 16/22A Tân An, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
9. Lương Hoàng Lê H3, sinh năm 1961
Địa chỉ: D T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
10. Lê Thị C, sinh năm 1958
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
11. Vương Thị N1, sinh năm 1968
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
12. Ngô Văn C1, sinh năm 1973
Địa chỉ: 1 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
13. Lê Minh S, sinh năm 1972
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
14. Lê Văn B, sinh năm 1969
Địa chỉ: 1 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
15. Trần H, sinh năm 1974
Địa chỉ: 1 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
16. Nguyễn Thành S1, sinh năm 1978
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
17. Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1982
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
18. Nguyễn Thị Tuyết T2, sinh năm 1973
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
19. Trần Anh V1, sinh năm 1979
20. Nguyễn Thị T3, sinh năm 1962
Cùng địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
21. Hà Xuân M1, sinh năm 1970
Địa chỉ: D T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
22. Nguyễn T4, sinh năm 1990
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
23. Trịnh Thị Mỹ L1, sinh năm 1995
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
24. Lê Đức L2, sinh năm 1978
Địa chỉ: 1 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
25. Lê Thị Y1, sinh năm 1969
Địa chỉ: 1 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
26. Trần Q, sinh năm 1967
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
27. Nguyễn P1, sinh năm 1987
Địa chỉ: 1 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
28. Lê Tiến D, sinh năm 1984
Địa chỉ: 1 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa

29. Trần Nguyễn Châu P2, sinh năm 1978
Địa chỉ: A L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
30. Trần thị Đ, sinh năm 1954
Địa chỉ: 2 hẻm D L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
31. Nguyễn Thị Diễm M2, sinh năm 1992
Địa chỉ: 2 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
32. Trần Minh T5, sinh năm 1977
Địa chỉ: 3 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
33. Ngô Thị Minh C2, sinh năm 1979
Địa chỉ: 2 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
34. Trần Thị C3, sinh năm 1964
Địa chỉ: 3 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
35. Nguyễn Thị S2, sinh năm 1958
Địa chỉ: 3 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
36. Nguyễn Minh T6, sinh năm 1974
Địa chỉ: 3 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
37. Lê Văn H4, sinh năm 1966
Địa chỉ: 3 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
38. Trần Thị Thùy L3, sinh năm 1975
Địa chỉ: 8 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
39. Nguyễn Thị M3, sinh năm 1963
Địa chỉ: 6 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
40. Nguyễn Thị H5, sinh năm 1981
Địa chỉ: 8 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
41. Phan T7, sinh năm 1967
Địa chỉ: 9 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
42. Đặng Xuân N2, sinh năm 1976
Địa chỉ: 9 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
43. Phạm Thanh T8, sinh năm 1986
Địa chỉ: 9 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
44. Nguyễn Tăng C4, sinh năm 1982
45. Võ Thị Đ1, sinh năm 1967
Cùng địa chỉ: 9 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
46. Phan Trần Bảo B1, sinh năm 2003
Địa chỉ: I Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
47. Võ Thị Mỹ H6 sinh năm 1982
Địa chỉ: H Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
48. Bùi Thị Ánh H7, sinh năm 1986
Địa chỉ: 8 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
49. Nguyễn Thùy K, sinh năm 1986
Địa chỉ: 2 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
50. Trần Thị Ngọc T9, sinh năm 1972
Địa chỉ: 3 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
51. Võ Như Q1, sinh năm 1988
Địa chỉ: 8 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
52. Trương Thị C5 sinh năm 1962
Địa chỉ: 8 Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa

53. Huỳnh Tấn M4, sinh năm 1974
Địa chỉ: 2 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
54. Nguyễn Văn H8, sinh năm 1971
Địa chỉ: 2 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
55. Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1959
Địa chỉ: 2 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
56. Lê Thị L4, sinh năm 19710
Địa chỉ: 312/2/4 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
57. Nguyễn Đ3, sinh năm 1968
Địa chỉ: 3 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
58. Lê Thị T10, sinh năm 1978
Địa chỉ: B L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
59. Võ Thị T11, sinh năm 1976
Địa chỉ: 2 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
60. Lê Thị H9, sinh năm 1971
Địa chỉ: 3 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
61. Nguyễn Thị B2, sinh năm 1973
Địa chỉ: 2 hẻm D L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
62. Nguyễn Văn H10, sinh năm 1976
63. Phạm Văn T12, sinh năm 1971
64. Trần Minh C6, sinh năm 1981
Cùng địa chỉ: 3 L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
65. Lê Nhâm T13, sinh năm 1972
Địa chỉ: A T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
66. Phạm Thị Kim L5, sinh năm 1968
Địa chỉ: 7 N, phường N, tỉnh Khánh Hòa
67. Võ Thị Kim O, sinh năm 1973
Địa chỉ: B chung cư I N, phường N, tỉnh Khánh Hòa
68. Vũ Ngọc M5, sinh năm 1986
Địa chỉ: C L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
69. Nguyễn Thị Bích N3, sinh năm 1969
Địa chỉ: A Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
70. Lê N4, sinh năm 1977
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
71. Nguyễn Thị Thanh T14, sinh năm 1971
Địa chỉ: A T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
72. Trần Thị L6, sinh năm 1966
Địa chỉ: 4 T, phường N, tỉnh Khánh Hòa
73. Nguyễn Thị H11, sinh năm 1982
Địa chỉ: A Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa.
74. Lò mỗ Nguyễn Thị Bích N3
Đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Bích N3, sinh năm 1969
Địa chỉ: A Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa
75. Cửa hàng H12
Đại diện hợp pháp: Ông Vũ Ngọc M5, sinh năm 1986
Địa chỉ: C L, phường N, tỉnh Khánh Hòa
76. Lò mỗ Trần Nguyễn Châu P2

Đại diện hợp pháp: **Trần Nguyễn Châu P2**, sinh năm 1978

Địa chỉ: **A L, phường N, tỉnh Khánh Hòa**

77. Lò mổ **Lê Nhâm T13**

Đại diện hợp pháp: **Lê Nhâm T13**, sinh năm 1972

Địa chỉ: **A T, phường N, tỉnh Khánh Hòa**

78. Lò mổ **Nguyễn Quốc K1**

Đại diện hợp pháp: **Bà Phạm Thị Kim L5**, sinh năm 1968

Địa chỉ: **C Hậu Giang, phường N, tỉnh Khánh Hòa**

79. Công ty cổ phần kim khí miền Trung

Đại diện hợp pháp: **Bà Võ Thị Kim O**, sinh năm 1973

Địa chỉ: **C L, phường N, tỉnh Khánh Hòa**

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo Quyết định số 91/QĐ-TCHC ngày 25/5/2015 của **Công ty cổ phần M6** thì Xí nghiệp Môi trường là đơn vị trực tiếp quản lý hoạt động thu phí vệ sinh môi trường. Trên cơ sở địa bàn hoạt động của công ty, Đội thu phí phân công nhân viên phụ trách trực tiếp thu phí tại một khu vực cụ thể và trực tiếp quản lý hoạt động thu phí vệ sinh thông qua ứng dụng “apps” đã được **Công ty C7** và tập phiếu thu tiền do **Công ty cổ phần M6** phát hành. Phí vệ sinh môi trường sẽ được thu mỗi tháng một lần, trường hợp tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh tự nguyện nộp nhiều hơn một tháng thì vẫn thực hiện thu và cập nhật đầy đủ thông qua việc ghi Phiếu thu tiền hoặc in Phiếu biên nhận thanh toán. Sau đó, nhân viên thu tiền sẽ nộp về Công ty vào các ngày thứ Hai, thứ Tư, thứ Sáu thông qua tài khoản **ngân hàng Liên doanh V2** và tài khoản **ngân hàng L8** vào thứ Bảy hàng tuần, kèm Phiếu thu tiền và dữ liệu điện tử đã được cập nhật qua “apps” để bộ phận kế toán so sánh, đối chiếu, tổng hợp nộp về cho Công ty.

Ngày 12/4/2024, **Trần Trọng L7** ký Hợp đồng lao động số 83/HĐLĐ với **Công ty cổ phần M6**, **L7** có nhiệm vụ thu phí vệ sinh công cộng các hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ chức, cá nhân tại khu vực **phường N, tỉnh Khánh Hòa**. Trong thời gian làm việc tại Công ty, từ tháng 07 đến tháng 12 năm 2024, **L7** đã thu phí vệ sinh công cộng của 75 trường hợp là hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ chức, cá nhân, là khách hàng của Công ty, với tổng số tiền 14.977.000đ nhưng **L7** không nộp về công ty mà tiêu dùng cá nhân. Cụ thể như sau:

Số thứ tự	Tên khách hàng	Địa chỉ	Thời gian	Số tiền
1	Lò mổ Nguyễn Quốc Khánh	Số 32 đường Hậu Giang	Quý III, IV	3.360.000đ
2	Lò mổ Nhâm Tý	Số 01 đường Tân An	Quý III, IV	3.366.000đ
3	Lò mổ Trần Nguyễn Châu Phương	Số 158 đường Lê Hồng Phong	Quý IV	1.683.000đ
4	Hộ kinh doanh Nguyễn	Số 129 đường	Tháng 12	560.000đ

	Thị Bích Nga	Đồng Nai		
5	Công ty cổ phần kim khí Miền Trung	Số 303 đường Lê Hồng Phong	Quý IV	1.548.000đ
6	Cửa hàng Hoàng Phát	306 đường Lê Hồng Phong	Quý IV năm 2024 và Quý I năm 2025	440.000đ
7	Nguyễn Thị Hoa	Số 129 đường Đồng Nai	Tháng 12	44.000đ
8	Nguyễn Thị Bảo	Số 2/3 hẻm 4 đường Lê Hồng Phong	Quý IV	132.000đ
9	Trần Thị Đẹp	Số 2/1 hẻm 4 đường Lê Hồng Phong	Tháng 12	44.000đ
10	Trần Thị Chanh	Số 312/3 đường Lê Hồng Phong	Quý IV	90.000đ
11	Nguyễn Thị Sốt	Số 312/10 đường Lê Hồng Phong	Quý IV	90.000đ
12	Lê Thị Loan	Số 312/2+4 đường Lê Hồng Phong	Quý III	90.000đ
13	Nguyễn Minh Thuận	Số 312/5 đường Lê Hồng Phong	Quý III, IV	180.000đ
14	Lê Văn Hoà	Số 312/7 đường Lê Hồng Phong	Quý IV	90.000đ
15	Trần Thị Thủy Linh	Số 80/8/3 đường Đồng Nai	Tháng 10,11	88.000đ
16	Nguyễn Thị Hiền	Số 80/8/3 đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
17	Bùi Thị Ánh Hiền	Số 80/8/3 đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
18	Trần Văn Lộc	Số 90/16 đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
19	Phan Trần Bảo Bảo	Số 90/16A đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
20	Nguyễn Tăng Cường	Số 90/18 đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
21	Phan Thiện	Số 90/18	Tháng 11	44.000đ

		đường Đồng Nai		
22	Võ Thị Đào	Số 90/18 đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
23	Nguyễn Thị Minh	Số 90/21 đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
24	Đặng Xuân Nam	Số 90/2/3 đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
25	Phạm Thanh Tuấn	Số 80/8/3 đường Đồng Nai	Tháng 9,10,11	132.000đ
26	Võ Thị Mỹ Hằng	Số 86/9A đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
27	Trương Thị Chấy	Số 80/9/3/1 đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
28	Võ Như Quỳnh	Số 80/8/3 đường Đồng Nai	Tháng 11	44.000đ
29	Nguyễn Đô	Số 300/9 đường Lê Hồng Phong	Quý III	132.000đ
30	Trần Thị Ngọc Tới	Số 300/8 đường Lê Hồng Phong	Quý IV	132.000đ
31	Trần Minh Trung	Số 304/7 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
32	Lê Thị Huệ	Số 304/7 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
33	Nguyễn Thị Mai	Số 304/7 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
34	Phạm Văn Tân	Số 304/7 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
35	Nguyễn Văn Hùng	Số 304/7 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
36	Trần Minh Chánh	Số 304/7 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
37	Võ Thị Thuỷ	Số 222/10 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ

38	Lê Thị Thuý	Số 222/10A đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
39	Nguyễn Thị Diễm My	Số 222/12 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
40	Ngô Thị Minh Chi	Số 222/14 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
41	Huỳnh Tấn Minh	Số 222/20 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
42	Bùi Thị Phụng	Số 222/20 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
43	Nguyễn Thị Đoàn	Số 222/22 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
44	Nguyễn Văn Hoá	Số 222/29 đường Lê Hồng Phong	Tháng 11	44.000đ
45	Nguyễn Thuý Khanh	Số 222/10 đường Lê Hồng Phong	Tháng 9,10,11	132.000đ
46	Lê Thị Yên	Số 14/11 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
47	Lê Đức Lộc	Số 14/12 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
48	Lê Tiến Dũng	Số 14/4/3 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
49	Lê Văn Bình	Số 14/4/3 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
50	Nguyễn Phong	Số 16/14 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
51	Ngô Văn Chính	Số 16/16 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
52	Võ Thị Thu Vĩnh	Số 16/22 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
53	Trần Hùng	Số 16/22 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
54	Lý Hoài Trí	Số 16/24 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
55	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Số 16/24B đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
56	Trần Khánh Sơn	Số 40/10 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
57	Lê Thị Cẩm	Số 40/10 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
58	Đinh Thị Hoà	Số 40/11 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ

59	Lê Thị Hồng Thơ	Số 40/19 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
60	Trần Quân	Số 40/11 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
61	Nguyễn Hùng	Số 40/12A đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
62	Vương Thị Nga	Số 40/14 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
63	Trịnh Thị Mỹ Linh	Số 40/16 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
64	Trần Thị Luân	Số 40/17 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
65	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Số 40/18 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
66	Nguyễn Trung	Số 40/5 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
67	Lê Minh Sơn	Số 40/5 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
68	Nguyễn Thành Sơn	Số 40/5 đường Tân An	Tháng 9,10,11	132.000đ
69	Mai Văn Nam	Số 40/6 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
70	Lê Nam	Số 43/12 đường Tân An	Tháng 10,11	88.000đ
71	Phạm Văn Thuật	Số 43/1A đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
72	Trần Anh Vân	Số 43/6 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
73	Nguyễn Thị Ái Dương	Số 43/6 đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
74	Lương Hoàng Lệ Huyền	Số 43A đường Tân An	Tháng 11	44.000đ
75	Hà Xuân Mỹ	Số 46/8A đường Tân An	Tháng 11	44.000đ

Cáo trạng số 153/CT-VKSNT ngày 11/02/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa truy tố **Trần Trọng L7** về tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự

Tại phiên tòa:

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng truy tố và thấy rõ việc làm của mình là vi phạm pháp luật. Bị cáo cũng đồng ý tiếp tục bồi thường theo yêu cầu của bị hại và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện hợp pháp của bị hại trình bày: Hiện tại Công ty vẫn chưa nhận được số tiền 2.000.000 đồng mà Cáo Trạng cho là bị cáo đã khắc phục hậu quả đối với **Công ty C8**. Nay Công ty chúng tôi yêu cầu bị cáo bồi thường đúng với số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cụ thể là 14.977.000 đồng. Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định của pháp luật

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- tỉnh Khánh Hòa giữ nguyên nội dung truy tố đối với bị cáo **Trần Trọng L7** và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

Khoản 1 Điều 353, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 3 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo **Trần Trọng L7** từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Về bồi thường trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo tiếp tục bồi thường theo yêu cầu của bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an tỉnh K**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa, Kiểm sát viên đã tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về quyết định, hành vi của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nhưng lời khai đã có tại hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tội danh và khung hình phạt:

Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Ngày 12/4/2024, **Trần Trọng L7** ký Hợp đồng lao động số 83/HĐLD với **Công ty cổ phần M6**, với nhiệm vụ trực tiếp thu phí vệ sinh và quản lý hoạt động thu phí vệ sinh qua ứng dụng “apps” hoặc tập phiếu thu. Trong thời gian làm việc tại Công ty từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024, **L7** đã thu phí vệ sinh công cộng 75 khách hàng của Công ty như hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ chức, cá nhân tại khu vực **phường N, tỉnh Khánh Hòa** đã chiếm đoạt tổng số tiền 14.977.000đ của Công ty. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Như vậy, nội dung Cáo trạng số 153/CT-VKSKV1 ngày 11/02/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Khánh Hòa truy tố đối với bị cáo **Trần Trọng L7** là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn và uy tín của **Công ty cổ phần M6**, gây mất lòng tin trong dân chúng làm ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an ở địa phương. Vì vậy, cần phải xử lý bị cáo với mức hình phạt thật nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự năm 2015, sau khi thực hiện hành vi phạm tội trong khả năng của mình bị cáo đã tự nguyện nộp tại Phòng cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp **Công an tỉnh K** nhằm khắc phục cho bị hại số tiền 2.000.000 đồng và tại phiên tòa bị cáo

đồng ý tiếp tục bồi thường theo yêu cầu của bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ nêu trên để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để thể hiện các nguyên tắc nhân đạo, công bằng của chính sách hình sự của Nhà nước.

[4] Về căn cứ quyết định hình phạt: Mức hình phạt do đại diện Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bản thân là người có nhân thân tốt do đó căn cứ khoản 3 Điều 54 Bộ luật hình sự Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo **Trần Trọng L7** là phù hợp.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 14.977.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo cũng đồng ý bồi thường số tiền trên theo yêu cầu của đại diện hợp pháp bị hại. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền 2.000.000 đồng bị cáo tự nguyện nộp tại Phòng cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp **Công an tỉnh K** nhằm khắc phục hậu quả cho bị hại. Cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo Thi hành án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án không có yêu cầu đối với bị cáo nên không xem xét.

[6] Về xử lý vật chứng: Không

[7] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo **Trần Trọng L7** 01 năm 06 tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự

Buộc bị cáo **Trần Trọng L7** có trách nhiệm bồi thường cho **Công ty cổ phần M6** số tiền 14.977.000 đồng

Quy định chung: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 2.000.000 đồng bị cáo **L7** đã nộp tại Phòng cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp **Công an tỉnh K** theo giấy nộp tiền kiêm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 21/01/2026 để đảm bảo thi hành án

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Bị cáo **Trần Trọng L7** phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 749.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

4. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 332 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

THẨM

- TAND tỉnh Khánh Hòa;

phiên tòa

- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND khu vực 1 – Khánh Hòa;
- Bị cáo, NTGTT;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: Án văn; Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán – Chủ tọa

Nguyễn Cát Hoàng Trân